

một số sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng

Ở VÙNG DÂU

NGUYỄN HỮU TOÀN*

1-Mở đầu:

1.1- Vùng Dâu - trung tâm của vùng nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, từng giữ vai trò là một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá lớn ở nước ta ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên. Trong thời kỳ Bắc thuộc, chính quyền đô hộ phương Bắc đã chọn Dâu làm nơi đặt trị sở trong một thời gian dài. Cùng đó, quá trình tiếp biến giữa văn hoá cổ truyền của người Việt với các văn hoá ngoại nhập, đã đưa vùng Dâu trở thành một trong những trung tâm Phật giáo đầu tiên, một trung tâm Nho giáo lớn ở nước ta. Trong nhiều thế kỷ sau này, vùng Dâu vẫn là một trong những trung tâm Phật giáo có nhiều nét riêng, độc đáo và là một địa bàn còn bảo lưu được nhiều sinh hoạt văn - tín ngưỡng dân gian Việt cổ truyền.

Lịch sử, văn hoá phong phú, đặc sắc của vùng Dâu được ngưng đọng và biểu hiện sinh động qua các di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể, trong đó có các sinh hoạt văn hoá - tín ngưỡng hiện còn được bảo lưu tại địa bàn này. Nghiên cứu những sinh hoạt văn hoá - tín ngưỡng đó không chỉ góp phần soi tỏ lịch sử, văn hoá của vùng Dâu, mà từ sự tìm hiểu một trường hợp cụ thể này, còn được coi như một dẫn chứng góp phần nhận diện đầy đủ và sáng tỏ hơn về diện mạo văn hoá dân gian Việt Nam trong mối quan hệ giữa cái riêng với cái chung, và ngược lại.

1.2- Khi có sự phân chia di sản văn hoá thành di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể, dù ranh giới phân chia nhiều khi rất khó xác định, nhiều người đã đặc biệt nhấn mạnh giá trị của các di sản văn hoá phi vật thể. Theo họ, "mọi văn hoá vật thể đều bắt đầu từ văn hoá phi vật thể, giống như người ta xây đình chùa là để thờ ai đó, nếu như rời xa yếu tố phi vật thể thì cái đình chẳng khác gì cái kho chứa đồ như bao nhiêu đình chùa của ta trong thời chiến" (1).

Thực tế đã chỉ ra rằng, muốn nghiên cứu và tổ chức tốt các hoạt động thực tiễn bảo vệ và phát huy giá trị di tích, thì đều cần phải đồng thời quan tâm cả hai mặt giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể. Do vậy, việc xem xét riêng biệt giá trị văn hoá phi vật thể của các di tích ở vùng Dâu, sẽ trình bày sau đây, hoàn toàn không phải là cái nhìn thiên lệch, mà cũng chỉ là một giải pháp để nghiên cứu.

Cũng xin được lưu ý thêm rằng, nếu việc phân tách di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể ở các di tích vốn đã khó khăn, phức tạp, thì việc phân tách từng thành tố hợp thành di sản văn hoá phi vật thể ở các di tích còn càng khó khăn, phức tạp hơn nhiều. Vì thế, để tiện cho việc trình bày, chúng tôi chỉ lựa chọn trong kho tàng di sản văn hoá phi vật thể

rất phong phú và đặc sắc của vùng Dâu một số thành tố tiêu biểu, để từ đó tìm hiểu chúng như là những thành tố tương đối độc lập. Cách làm này khó tránh khỏi sự khiên cưỡng và những bất cập, nên chúng tôi xin được coi đây là một giả thiết làm việc.

2- Một số sinh hoạt văn hoá - tín ngưỡng ở vùng Dâu:

2.1- Tục thờ Thạch Quang và Tứ Pháp - những tín ngưỡng cổ sơ:

Theo truyền thuyết và theo nội dung tác phẩm Cổ Châu Phật bản hạnh(2), sau cuộc hôn phối thiêng với nhà sư Khâu Đà La, Man Nương có mang, rồi sinh ra một người con gái. Khâu Đà La đã mang người con gái đó "gửi" vào trong thân cây Dung thụ (cây Dâu). Sau này, khi cây Dung thụ bị mưa bão làm đổ, trôi về sông Dâu, đã được Man Nương vớt lên để lấy gỗ tạc tượng Tứ Pháp, còn người con gái được Man Nương "gửi vào cây Dung thụ trước đây, khi đó đã biến thành hòn đá thiêng, tức Phật Thạch Quang.

Phật Thạch Quang hiện được để trong một khám nhỏ đặt ngay trước tượng Phật Pháp Vân ở chùa Dâu. Đó là một khối đá hình ống thu nhỏ dần về phía trên, đường kính trung bình khoảng hơn 10 cm, cao 19 cm; mặt đáy dưới được mài phẳng; đầu phía trên hình tròn, có cắt nấc vòng quanh, phía đầu tròn đó lại được xẻ làm hai rồi bỏ đi một nửa. Ở các chùa thờ Tứ Pháp khác, Phật Thạch Quang được hoá thân thành một pho tượng Phật nhỏ, cũng đặt trước Tứ Pháp. Nhân dân địa phương thường gọi pho tượng này là "Đức Thánh Tái" và giải thích đó là "con" của Tứ Pháp.

Phật Tứ Pháp thì, như đã biết, đều được đặt ở trung tâm ban thờ tại Thượng điện của các chùa Tứ Pháp.

Từ truyền tích trên đây và thực tế khảo sát di tích các chùa Tứ Pháp, nếu lược đi những chi tiết huyền ảo, chúng ta dễ dàng nhận thấy Phật Thạch Quang chính là hình ảnh của tín ngưỡng thờ đá, còn Phật Tứ Pháp chính là hình ảnh của tín ngưỡng tôn thờ các lượng tự nhiên thường xuyên chi phối sản xuất nông nghiệp (mây, mưa, sấm, chớp), rồi trở thành các nữ thần nông nghiệp, của cư dân vùng Dâu, vốn có từ xa xưa.

Thờ đá, cũng như việc tôn thờ các cây cối, con vật, các hiện tượng thiên nhiên..., vốn là tín ngưỡng cổ sơ của loài người. Trong đời sống tín

ngưỡng của cư dân nông nghiệp Việt cổ ở vùng Dâu, tín ngưỡng này được biểu hiện cụ thể dưới hình thức tôn thờ Thạch Quang (hòn đá phát sáng, đá thiêng) và các nữ thần - các bà thần (Pháp) Vân, Vũ, Lôi, Điện. Đây cũng là những biểu tượng gần gũi, gần bó với tín ngưỡng phồn thực, mà việc thờ cúng các đối tượng này luôn gắn với mong cầu sự sinh sôi, phát triển của con người và muôn loài. X.A.Tôcarev đã nhận xét rất đúng rằng: "Những lễ nghi và tín ngưỡng dục tình không phải lúc nào cũng dễ tách biệt khỏi các hình thức tôn giáo, đặc biệt là tách rời sự thờ cúng các thần được mùa trong nông nghiệp"(3). Điều đáng lưu ý là, những tín ngưỡng cổ sơ của cư dân Việt cổ vùng Dâu, sau khi tiếp xúc với Phật giáo thì đã được Phật hoá, trở thành đức Phật Thạch Quang, Phật Tứ Pháp, được thờ tại vị trí trang trọng trên Phật điện. Như vậy, không còn nghi ngờ gì nữa, trong cái "vỏ" vật chất - tượng Phật Thạch Quang, tượng Phật Tứ Pháp, và trong cái "vỏ" Phật giáo, những tín ngưỡng dân gian cổ xưa của cư dân Việt cổ đã được bảo lưu khá bền vững. Đó cũng chính là một trong những giá trị độc đáo của các di tích ở vùng Dâu.

2.2- Phật mẫu Man Nương - bóng dáng bà "Mẹ xứ sở":

Trong tín ngưỡng dân gian cổ xưa, thờ mẹ là một trong những tín ngưỡng quan trọng. Không thể giản đơn nghĩ rằng, "Mẹ là nữ giới, sinh thành ra chúng ta, mà, mẹ là một đấng vô cùng, tức bà "mẹ thế gian" thiêng liêng với quyền năng vô lượng, nguồn gốc của mọi nguồn hạnh phúc trên đời"(4). Bà "Mẹ xứ sở" là một biểu hiện tiêu biểu của tín ngưỡng thờ Mẹ ấy. Bà là ai? Quan hệ vấn đề này còn có những ý kiến khác nhau, nhưng có một biểu hiện dễ nhận ra bà nhất, là: đó là một phụ nữ bản địa, sau cuộc hôn phối thiêng với người đàn ông ngoại tộc, đã mang thai, sau đấy, có một cuộc sinh nở thần kỳ. Có thể kể đến các bà "Mẹ xứ sở" ấy như Bà chúa Thượng Ngàn, Bà Âu Cơ...

Phật Mẫu Man Nương, hiện có tượng thờ tại chùa Tổ, cũng in đậm bóng dáng của một bà "Mẹ xứ sở":

- Man Nương là người con gái sinh ra và lớn lên ở vùng Dâu (tại làng Mèn - làng Mãn Xá, xã Hà Mãn ngày nay).

- Man Nương đã có cuộc hôn phối thiêng (lạ thường) với nhà sư Ấn Độ Khâu Đà La: Khi theo

Khâu Đà La học đạo, một đêm kia, khi Man Nương đang nằm ngủ tại Tam quan của chùa Linh Quang (ở Phật Tích), thì Khâu Đà La "bước qua", từ đó Man Nương có thai:

"Đà La thầy trở về phòng

Bước qua, tâm phúc hư không chuyển dời"(5).

- Man Nương đã qua cuộc sinh nở thần kỳ: Bà có mang hơn mười bốn tháng, rồi sinh ra một bé gái. Khâu Đà La đã bế đứa bé trao cho cây Dung thụ, cây liền mở lòng ôm lấy đứa bé:

Hư không lá rợp phủ che.

Hai cành thốc mở, tức thì ấm lên"(6).

- Man Nương có sức mạnh thần kỳ, quyền năng vô lượng: Bà đã từng làm được những việc mà cả ngàn quân lính của Sĩ Nhiếp không sao làm được (kéo cây Dung thụ từ dưới sông Dâu lên bờ, gọi được Thạch Quang trở về lòng mình...). Đặc biệt, khi trong vùng bị hạn hán kéo dài, Man Nương đã dùng cây tích trượng (do Khâu Đà La trao cho) cắm xuống đất, khơi được nguồn nước tràn trề, cứu dân qua cơn đại hạn - ở chùa Tổ, nay còn dấu vết nơi man Nương cắm cây tích trượng ấy.

Với những biểu hiện như trên, rõ ràng Man Nương đã hiển hiện bóng dáng của một bà "Mẹ xứ sở". Cùng với Mẹ Âu Cơ, giờ đây là Man Nương, "bước đi" của các bà hoàn toàn phù hợp với quá trình cư dân Việt cổ từ vùng cao phía Bắc tiến xuống khai phá vùng châu thổ thấp. Theo đó, vào những thế kỷ trước Công Nguyên, cư dân Việt cổ đã khai phá và làm chủ vùng Dâu. Đó là cơ sở để sinh thành và cố định hình ảnh bà "Mẹ xứ sở" Man Nương. Đó cũng là hình ảnh phản ánh thực tế quá trình tiếp xúc giữa tín ngưỡng dân gian - văn hoá Việt bản địa, với Phật giáo Ấn Độ du nhập, đã đưa tới sự ra đời trung tâm Phật giáo Dâu, từ những thế kỷ đầu công nguyên.

Một lần nữa, chúng ta tiếp tục ghi nhận giá trị đặc biệt của di tích những ngôi chùa Tứ Pháp ở vùng Dâu, vì đó chính là những di tích đã ngưng đọng và biểu hiện sinh động những di sản văn hoá phi vật thể - tín ngưỡng dân gian cổ sơ của cư dân Việt cổ.

2.3- Chợ Dâu - những ảnh xạ về hoạt động kinh tế và đời sống tín ngưỡng của cư dân Việt cổ vùng Dâu:

Từ những thế kỷ trước Công nguyên, đặc biệt là trong suốt mười thế kỷ đầu công nguyên, Dâu - Luy Lâu là một đô thị sầm uất, các hoạt động kinh tế, nhất là việc giao lưu, buôn bán,

diễn ra rất nhộn nhịp. Chợ Dâu (chợ Khương Tự) là một trong những địa điểm diễn ra các hoạt động giao lưu, buôn bán nhộn nhịp ấy.

Chợ Dâu "họp" ngay trên khu đất trống trước cửa chùa Dâu. Xưa kia, chợ Dâu từng nổi tiếng khắp vùng châu thổ Bắc Bộ:

"Xứ Đông có chợ Bằng Gôi

Xứ Bắc: Dâu, Khám,

Xứ Đoài: Dâu, Canh"

Đến nay, chợ Dâu vẫn là một chợ lớn trong vùng. Hàng tháng, chợ đều họp 12 phiên (vào các ngày 2, 5, 7, 10, 12, 15, 17, 20, 22, 25, 27, 30 âm lịch).

Song, chúng tôi muốn dành sự quan tâm nhiều hơn cho việc dò tìm "lớp văn hoá" sơ khởi của chợ Dâu - một vấn đề dường như đến nay vẫn chưa được đề cập trong các công trình nghiên cứu về vùng Dâu.

Theo nhân dân trong vùng cho biết, chợ Dâu vốn là chợ Chùa, chợ Tam bảo, nhưng khởi thủy, đây là một chợ âm dương. Cho đến trước năm 1945, chợ Dâu, với "tư cách" một chợ âm dương, hàng năm vẫn họp một lần vào chạng vạng tối ngày mồng bảy tháng tư âm lịch (trước ngày chính hội chùa Dâu 8/4).

Chợ âm dương là một loại chợ đặc biệt. Các chợ này thường "họp" vào lúc chạng vạng tối, khoảng thời gian giữa ngày và đêm - đó là khoảng thời gian, theo quan niệm trong dân gian, diễn ra sự chuyển tiếp từ Dương (ngày) sang Âm (đêm). Mọi việc mua và bán tại chợ đều diễn ra rất nhanh: người mua không mặc cả, người bán khi nhận tiền không cần đếm; hai bên mua - bán cứ lạng lẽ trao đổi, không ai nói với ai. Họ cho rằng, đi chợ âm dương là đi "mua may bán rủi"; có thể việc mua bán là giữa người với người, cũng có thể là giữa người với ma (người dưới cõi âm)... Vì thế, không có ai bị thua thiệt trong việc mua bán đó, bởi mọi việc mua bán ở đây đều là việc làm phúc.

Cũng như các chợ âm dương khác, ở chợ Dâu, hàng hoá được mua bán cũng có đủ các mặt hàng phục vụ sinh hoạt hàng ngày, nhưng nhiều nhất là đồ mã. Sách Đại Nam thống chí chép: "Chợ Khương Tự (chợ Dâu) bán nhiều đồ mã, ở huyện Siêu Loại"(7).

Như vậy, trước khi trở thành "chợ chùa", "chợ Tam bảo", rồi nhập vào mạng lưới chợ nông thôn như hiện nay, chợ Dâu vốn là một chợ âm dương khá nổi tiếng ở vùng Dâu. Từ nền cảnh đời sống kinh tế, văn hoá ở vùng Dâu thời cổ,

có thể nhận thấy việc tồn tại chợ Dầu, một chợ âm dương, đã gợi nghĩ về lịch sử xa xăm của vùng đất này, trên mấy nét căn bản sau đây:

- Về hoạt động kinh tế: chợ Dầu vốn gắn với hoạt động trao đổi, mua bán giữa những người làm nghề nông (nông dân) với những người làm nghề chài lưới, đánh bắt cá (dân chài). Xa xưa, và cho đến những năm 60 của thế kỷ XX, nông dân vùng Dầu vẫn có thói quen bắt đầu đi làm (ruộng) hàng ngày từ sáng sớm, họ làm qua buổi trưa (thường gọi là làm "quá mái"), sang khoảng giữa buổi chiều thì trở về nhà, sau đó mới đi chợ và nấu cơm ăn. Dân chài lưới thì hiển nhiên là, họ đi đánh bắt cá cả ngày, chiều tối mới trở về để lên chợ bán cá tôm đánh bắt được trong ngày và mua những vận dụng cần thiết cho sinh hoạt của mình. Vì thế, thời gian "hợp" chợ giữa những người nông dân và những người dân chài thuở xưa, diễn ra vào buổi chiều tối là phù hợp nhất. Cũng vì thế, chợ Dầu - chợ âm dương, chính là ảnh xạ của thực tế các hoạt động kinh tế nông nghiệp, đánh bắt cá đã xuất hiện từ rất sớm ở vùng Dầu.

- Về đời sống tín ngưỡng, tâm linh, sự tồn tại chợ Dầu - chợ âm dương, gợi nghĩ tới hai điểm đáng chú ý sau đây:

Thứ nhất, cũng như người nông dân ở các vùng miền khác, với ý thức "tự kỷ trung tâm" (lấy mình làm trung tâm), người nông dân vùng Dầu đã tự nhận mình là Dương, và cho người dân chài Âm, là thuộc "thế giới" khác. Do vậy, tại chợ âm dương, việc giao tiếp giữa người dương với người âm vốn có gốc gác là giao tiếp giữa nông dân với dân chài lưới ở vùng Dầu xưa..

Thứ hai, xuất phát từ việc cho rằng chợ âm dương là nơi mua bán, trao đổi lẫn lộn giữa người Dương và người Âm (người đã chết, ma quỷ), nên những người đi chợ thường im lặng trong khi mua bán, trao đổi và thực hiện "mua nhanh bán chóng" vì cho rằng việc mua bán, trao đổi của họ có thể đang diễn ra giữa người với người, cũng có thể là giữa người với "ma". Như vậy, rõ ràng là, trong quan niệm của người vùng Dầu đương thời, người âm có hình hài giống và to bằng người dương (một quan niệm "vũ trụ luận" khá đặc biệt).

Những phác họa về chợ Dầu - chợ âm dương trên đây, dù sao cũng chỉ dừng lại ở một giả thiết làm việc. Từ những trình bày đó, chúng tôi chỉ muốn được lưu ý về một bộ phận hợp thành

di tích chùa Dầu nói riêng, các di tích ở vùng Dầu nói chung, mà lâu nay chúng ta còn ít quan tâm, là chợ Dầu - chợ âm dương. Đó không chỉ là một bộ phận của di tích chùa Dầu, mà còn có ý nghĩa phản ánh nhiều nét đặc biệt của lịch sử, văn hoá vùng Dầu.

2.4- Hội Dầu - di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu và đặc sắc của trung tâm Phật giáo Dầu:

Lễ hội Dầu là một bộ phận nằm trong các sinh hoạt Phật giáo của trung tâm Phật giáo Dầu. Cùng với các lễ hội lớn khác, như hội chùa Ngọc Khám (Thuận Thành), hội Gióng (Phù Đổng, Gia Lâm), Hội Dầu đã góp phần làm nên một lịch hội dày kín, một không khí lễ hội tung bừng ở vùng Bắc Ninh xưa trong dịp tháng Tư âm lịch hàng năm: "Mồng bảy hội Khám, mồng Tám hội Dầu, mồng Chín đầu đầu cũng về hội Gióng".

Cho đến trước năm 1945, lễ hội Dầu vẫn được tổ chức đều đặn hàng năm. Khoảng mười năm trở lại đây, lễ hội Dầu đã từng bước được khôi phục. Tham gia tổ chức lễ hội Dầu là nhân dân 12 làng thuộc tổng Dầu (tổng Khương Tự) trước đây. Lễ hội Dầu cũng thu hút rất đông khách thập phương từ các vùng gần xa về đây lễ Phật, dự hội. Vì thế, lễ hội Dầu là lễ hội có quy mô vùng. Từ trước đến nay, nhân dân vùng Dầu vẫn thường gọi lễ hội này là Hội Dầu, nên chúng tôi cũng chọn cách gọi ngắn gọn, dân gian của lễ hội này là hội Dầu, để tiện trình bày.

+ Nguồn gốc và diễn trình Hội Dầu:

- Nguồn gốc:

Truyền thuyết dân gian, được cố định tại văn bản Cổ Châu Phật bản hạnh, cho biết, vào đầu Công nguyên (thời thuộc Hán), các tăng sĩ Ấn Độ là những người đầu tiên truyền đạo (Phật) vào vùng Dầu, mà người có công đầu là Khâu Đà La. Lúc đó, ở làng Mãn Xá (phía Tây Nam làng Dầu) ông bà Tu Định có người con gái là Man Nương. Do rất phục phép màu của sư Khâu Đà La, nên ông bà Tu Định cho (con gái) theo thầy học đạo. Đến năm 12 tuổi, Man Nương đã được thầy truyền cho nhiều Phật pháp. Một đêm, khi Khâu Đà La đi vắng, Man Nương ở nhà nằm giữa khuê phòng, ngủ thiếp đi. Nhà sư Khâu Đà La lúc trở về chùa, vì thấy Man Nương đang nằm ngang chắn lối, đành phải bước qua. Từ đó, Man Nương có thai.

Qua 14 tháng mang thai, đến ngày 8 tháng tư, Man Nương sinh hạ một con gái. Nàng liền đem đứa bé trao cho Khâu Đà La. Khâu Đà La

bèn mang đứa bé ấy đến bên cây Dung thụ già, gõ cây đọc kệ, cây bỗng mở rộng thân mình, ôm đứa bé vào lòng. Sau đấy, Khâu Đà La trao cho Man Nương cây tích trượng và dặn cách cắm cây tích trượng ấy xuống đất để lấy nước chống hạn. Man Nương trở về quê, nàng đã giúp dân chống hạn rất ứng nghiệm.

Đến năm Giáp Tý (?), trong một đêm mưa bão, cây Dung thụ kia bị đổ, rồi theo sông Dâu trôi đến trước cửa thành Luy Lâu thì dừng lại. Khi ấy, thái thú Sĩ Nhiếp đang đóng trong thành, đã cho quân lính ra kéo cây vào, nhưng không được; đến khi Man Nương tung dải yếm ra, thì cây trôi theo vào ngay:

Man Nương khẩn nguyện một lời,
Dải yếm buộc lấy, động dời cây cao”.

Sĩ Nhiếp lập tức sai người cắt cây Dung thụ để tạc thành các tượng phật Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Nhưng khi làm lễ rước các Phật lên toà, thì chỉ rước được ba tượng Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp điện, còn tượng Pháp Vân thì bao người khênh vẫn chẳng chuyển. Hỏi ra mới biết, khi thợ mộc cắt khúc cây để tạc tượng này có gặp phải viên đá, họ bèn vớt xuống sông Dâu. (Mà rất kỳ lạ, khi viên đá bị ném xuống sông, thì thấy “hào quang sáng khắp giữa dòng ghê thay”). Sĩ Nhiếp liền sai những người quen nghề chài lưới mò tìm viên đá, nhưng không thấy. Phải đến khi Man Nương tới, thì viên đá mới đột nhiên “hiện” lên lòng nàng. Sĩ Nhiếp liền phong viên đá thiêng này là “Thạch Phật Bụt quan” (dân gian thì gọi là Phật Thạch Quang) và cho rước vào chùa Dâu, đặt thờ ngay trước phật Pháp Vân. Sau đấy, lễ khánh thành Tứ Pháp được diễn ra tốt đẹp.

Từ đó, ngày 8 tháng tư (âm lịch) được coi là ngày “Phật đản” (ngày sinh của Tứ Pháp). Hàng năm, cứ đến dịp này, vùng Dâu lại mở hội tung bồng tại các chùa thờ Tứ Pháp, với sự tham gia đông đảo của nhân dân trong vùng.

- Diễn trình Hội Dâu:

Tham gia tổ chức hội Dâu là nhân dân ở 12 làng thuộc tổng Khương Tự (tổng Dâu) xưa: Khương Tự, Đại Tự, Thanh Tương, Thanh Hoài, Lũng Khê, Văn Quan, Phương Quan, Mãn Xá, Trà Lâm, Tư Thế, Công Hà, Đông Cốc.

Chính hội diễn ra trong hai ngày mồng 8 và mồng 9 (tháng 4), nhưng từ sáng ngày mồng 7, nhân dân các làng đã kéo đến các chùa tiến





Bà hội chùa Dâu - ảnh: N.T

hành việc chuẩn bị. Chiều mồng 7, các tượng Tứ Pháp được hạ xuống kiệu để "tắm" (lau rửa cho sạch sẽ), rồi "phong y" (mặc quần áo đẹp), để ngày hôm sau rước đi tham gia hội. Tối hôm đó (mồng 7), và trong cả hai đêm mồng 8, mồng 9, lão bà của các làng đều tập trung ra các chùa, cùng nhau kể hạnh.

Sớm mồng 8, hội Dâu bắt đầu bằng việc dân làng Lũng Khê (làng "sở tại" của đền Lũng - nơi thờ Sĩ Nhiếp) rước ngai thờ thái thú Sĩ Nhiếp và con gái ông ta ra chùa Dâu để khai hội (vì theo nhân dân trong vùng, Sĩ Nhiếp là người có công tạc tượng Tứ Pháp và xây dựng hệ thống các chùa thờ Tứ Pháp), xong lại rước (ngai thờ Sĩ Nhiếp và con gái ông ta) về đặt tại đền Lũng. Ngay sau đó, các làng bắt đầu cuộc rước các bà Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện về "hội đồng" cùng chị cả Pháp Vân tại sân chùa Dâu.

(Ở các chùa Tứ Pháp, xưa kia chùa nào cũng có một tượng "Thủ bệ" (giữ bệ) đặt ở sau Tứ Pháp. Khi Tứ Pháp "đi" dự hội, thì tượng "Thủ bệ" được rước lên đặt vào chỗ tượng Tứ Pháp. Tượng "thủ bệ" ở đó là để thay Tứ Pháp trông giữ chùa, dẹp đuổi ma quỷ nếu chúng đến "cướp chỗ" của Tứ Pháp).

Năm nào cũng vậy, vì người dự hội đông vô ngần, chật bãi chật đường, nên Bà Dàn (là em út) phải có mục "đánh gậy" để dẹp lối cho các đoàn rước và lấy đất mở hội - Thực ra là, làng Dàn được phân công chọn lấy 32 thanh niên khoẻ mạnh, đi thành đoàn, mỗi người mang theo một cây gậy tre (gậy được cuốn giấy đỏ thì gọi là "hồng côn", gậy tre "bánh tẻ" đem xát muối, phơi nắng cho trắng thì gọi là "bạch trượng"), vừa đi vừa múa (gậy) để dẹp đường.

Khi Tứ Pháp đã "hội đồng" (tập hợp) bên nhau tại chùa Dâu, cũng là khi rất nhiều trò chơi, nhiều cuộc thi tài thể thao, văn nghệ dân gian được tổ chức, như: múa sư tử, múa hoá trang rùa và hạc, múa trống, đốt cây bông, đấu cờ người, đấu vật... Các trò chơi, cuộc thi này kéo dài trong suốt 2 ngày mồng 8 và mồng 9. Nhưng đặc biệt hơn cả là cuộc thi "cướp nước" giữa hai bà Pháp Vũ và Pháp Lôi: đúng 12 giờ trưa, hai đội rước của hai làng Đại Tự và Thanh Tương tập trung ở sân chùa Dâu, chờ khi có hiệu lệnh, mỗi đội liền rước một kiệu - trên có đặt tượng Pháp Vũ và Pháp Lôi, chạy một mạch ra tam quan chùa. Đội nào chạy đến trước và hạ kiệu an toàn, được coi là thắng



Tượng Tú Pháp ở vùng Dầu (Bà Dàn)- Ảnh: K.D

cuộc. Tương truyền, năm nào bà Pháp Lôi thắng thì năm đó mưa thuận gió hoà, năm nào bà Pháp Vũ thắng thì năm đó đồng ruộng rất nhiều đĩa.

Cũng trong hai ngày mồng 8 và mồng 9, mỗi ngày một lần, vào khoảng chiều muộn, bốn chị em Tú Pháp còn được tổ chức rước ra chùa Tổ để bái vọng Mẹ (Phật mẫu Man Nương) và ông bà Tu Định. Sau cuộc bái vọng ngày mồng 9, cả bốn chị em Tú Pháp cùng được rước đi tuần nhiều quanh tổng. Đoàn rước, với sự tham gia của đại diện nhân dân 12 làng thuộc tổng Khương Tự, có mang theo nhiều cờ, biển, bát bửu, tàn vàng, quạt lớn, lại có chiêng trống gõ nhịp vang lừng. Cuộc "tuần nhiều" bắt đầu từ chùa Tổ, trở về Dầu, rồi lần lượt qua các làng

Đại Tự, Thanh Tương, Thanh Hoài, Lũng Khê, Phương Quan... (đường "tuần nhiều" nay vẫn còn dấu vết rõ ở nhiều đoạn). Đến trước cửa đình của các làng, đoàn rước đều dừng lại để Tú Pháp bái vọng thành hoàng làng, cũng là để vị tiên chỉ của làng đó ra lễ Tú Pháp. Khi đến chùa làng Thanh Tương (Phi Tướng tự) thì Pháp Lôi (bà Tướng) chào chị, chào em rồi được đưa về chùa của mình (làng Thanh Tương làm lễ rồi rước Pháp Lôi vào chùa). Khi đi qua thành Luy Lâu, đoàn rước dừng lại trước cửa đền Lũng để Tú Pháp vái Đổng Rằm. Cứ lần lượt như vậy, đoàn tuần nhiều đưa Pháp Điện về chùa Phương Quan; rồi hai bà Pháp Vân, Pháp Vũ về đến chùa Dầu thì hai chị em chào nhau, sau đấy Pháp Vân về chùa Dầu, Pháp Vũ về chùa

Đậu (Pháp Vũ về cuối cùng). Lúc đó, hội coi như đã kết thúc.

Ngoài các hoạt động chính của hội kể trên, trong hai ngày mồng 8 và mồng 9, các gia đình ở trong 12 làng thuộc tổng Khương Tự đều sắm sửa lễ vật ra chùa lễ Phật (lễ vật thường là hương hoa, oản quả). Họ còn làm cỗ ở nhà để thiết đãi bà con và bạn bè xa gần về dự hội. Vì thế, suốt bốn, năm ngày, cả vùng Dầu nhà nhà nhộn nhịp, làng làng tung bừng. Đây là dịp vui chung lớn nhất trong năm của nhân dân vùng Dầu.

+ Nhận thức ban đầu về giá trị của Hội Dầu:

Thứ nhất, Hội Dầu là một hoạt động tái hiện, có giá trị phản ánh sinh động quá trình hình thành trung tâm Phật giáo Dầu - một trung tâm Phật giáo đầu tiên ở nước ta, ra đời từ những thế kỷ đầu Công nguyên. Sự ra đời trung tâm Phật giáo này là quá trình Phật hoá các đối tượng vốn được tôn thờ trong đời sống tín ngưỡng dân gian bản địa, của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, khi tiếp xúc với Phật giáo Ấn Độ. Điều đặc biệt là, quá trình tiếp xúc giữa những tín ngưỡng bản địa, cổ sơ ấy, với Phật giáo, tại vùng Dầu, không phải là quá trình chối bỏ, loại trừ nhau; trái lại, đây là một quá trình hội nhập, biến đổi để tồn tại trong thích ứng yên ả.

Thứ hai, hội Dầu là một bằng chứng phản ánh sự dung hoà giữa việc thờ Phật với việc tôn thờ các vị thần bảo hộ các cộng đồng làng xã trong vùng - Tứ Pháp trên đường tuần nhiều đã dừng lại, tại các cửa đình làng, để "bái vọng" thành hoàng của làng mà đoàn rước đi qua, đồng thời, cùng lúc đó, vị tiên chỉ của làng - người đại diện cao nhất của làng, cũng ra làm lễ Tứ Pháp.

Thứ ba, hội Dầu còn là một bằng chứng xác nhận việc, ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên, Phật giáo và Nho giáo, khi du nhập vào Việt Nam, đã có sự dung hoà - thậm chí có thể nói, đây là một cuộc "chung sống" êm dịu. Vì thế, thái thú Sĩ Nhiếp - người được đời sau

tôn là ông tổ của việc học hành ở nước ta ("Nam Giao học tổ"), đã được dân làng Lũng Khê - theo sự phân công của dân hàng tổng, rước bài vị ra chùa Dầu để khai hội Dầu.

Thứ tư, từ những lễ đó và vì lễ đó, có thể nhìn nhận hội Dầu như một cái "vỏ" bao chứa, dung nạp và trình diễn sống động thực thể văn hoá, tín ngưỡng dân gian và cổ xưa của trung tâm văn hóa Dầu, dưới rất nhiều dạng vẻ khác nhau: khi là những dấu vết nguyên sơ, khi là sự hỗn dung cùng Nho, cùng Phật... Do đó, có thể nhìn nhận hội Dầu như một lễ hội Phật giáo/dân gian; đồng thời, có thể khẳng định hội Dầu là một bảo tàng sống, ở đó lưu giữ và chuyển tải những di sản văn hoá, hữu thể và vô thể, hết sức đặc sắc của trung tâm văn hoá Dầu.

Điều cuối cùng, từ những trình bày trên đây, chúng ta dễ dàng nhận thấy các di tích ở vùng Dầu không chỉ là nơi lưu giữ các di sản vật thể gắn bó với hội Dầu (tượng Phật, kiệu rước, đồ thờ cúng...), mà còn là không gian/địa điểm quan trọng bậc nhất để diễn ra các hoạt động của hội Dầu. Mặt khác, hội Dầu cũng chính là "phần hồn" đặc sắc nhất của các di tích ở vùng Dầu; thiếu đi cái "phần hồn" ấy, giá trị của các di tích ở vùng Dầu chắc chắn sẽ bị suy giảm đáng kể.

N.H.T

Chú thích:

- 1- Tô Ngọc Thanh, "Mùa rỗi nước, Nhã nhạc Việt Nam có hy vọng?", Báo Người Hà Nội, số 36 - năm 2002.
- 2- Nguyễn Quang Hồng và nhóm biên soạn, *Sự tích đức Phật chùa Dầu*, Nxb. Văn hoá Thông tin, H.1994.
- 3- Tôcarev X.T, *Các hình thức tôn giáo sơ khai và sự phát triển của chúng*, bản dịch, Nxb. Chính trị Quốc gia, H.1994, Tr. 144.
- 4- Trần Lâm Biền, *Một con đường tiếp cận lịch sử*, Nxb. Văn hoá Thông tin, H.2000, Tr. 427.
- 5 và 6- Nguyễn Quang Hồng và nhóm biên soạn, tài liệu đã dẫn, Tr.19,21.
- 7- *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, bản dịch, Nxb. Khoa học Xã hội, H.1971, Tr. 92.

SUMMARY: COMMENTS ON SOME RELIGIOUS CULTURAL PRACTICES IN DAU REGION
Dau region in Bac Ninh Province, is home to a wide range of religious folk cultures, one of which is the 4-divinity system of worshipping agricultural gods. For over 2,000 years, the Dau region has been a traditional cultural center of the Viet people. At the beginning of the first century (AD), strong interactions between local and foreign cultures made the Dau region into the first Buddhist center and center of Confucianism that were imbued with Vietnamese spiritual characteristics.

(NGUYEN HUU TOAN)